

Bản án số: 01/2019/HC-ST

Ngày: 30-8-2019

V/v khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Quyết định giải quyết khiếu nại và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Chín

2. Ông Mùa A Trừ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Út - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLST - HC ngày 18 tháng 9 năm 2018 về khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Quyết định giải quyết khiếu nại và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST – HC ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị H - sinh năm 1976

Nơi ĐKKHKT: Khu 6, xóm X, thôn S, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chỗ ở hiện nay: Bản M, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

- Ông Nguyễn Tiến T- Luật sư Công ty luật TN thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 102 - D10, phố Th, phường TQ, quận Đ, thành phố Hà Nội (Có mặt).

- Ông Nguyễn Ngọc T - Luật sư Công ty Luật NT thuộc Đoàn Luật sư

thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Phòng 404, Đ1, tòa nhà H, số 31, Lê Văn L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội (Có mặt)

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Trung tâm H, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Tổng Thanh H -
Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (Theo văn bản ủy quyền số 311/QĐ-UBND ngày 02/4/2019).

Địa chỉ: Trung tâm H, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Lò Xuân K - Phó Chi cục trưởng Chi cục K - Sở N tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tổ 1, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- Ông Lê Thanh H - Giám đốc sở T tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Số nhà 10, phố M, tổ 16, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- Ông Lê Văn H - Chuyên viên chính Sở T tỉnh Lai Châu.

Địa chỉ: Tổ 25, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

3. *Người làm chứng:*

3.1. Ông Lò Văn B - sinh năm 1976; Địa chỉ: Bản M1, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Ngọc T - sinh năm 1960; Địa chỉ: Khu 8, thị trấn M2, huyện M2, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.3. Ông Vừ Vả D - sinh năm 1978; Địa chỉ: Bản H, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện NH, tỉnh Nam Định (Vắng mặt).

3.5. Ông Đinh Văn T - sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ 12, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

3.6. Ông Phan Ngọc Q - sinh năm 1980; Địa chỉ: Số nhà 022, Đại lộ L, tổ 19, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

3.7. Anh Vàng A S - sinh năm 1992;

3.8. Ông Mùa Súa L (Mua Sua L) - sinh năm 1964.

3.9. Ông Mùa A V - sinh năm 1983;

3.10. Ông Hờ Giồng K - sinh năm 1978;

3.11. Anh Mùa A L - sinh năm 1999;

- 3.12. Ông Vừ Chái D - sinh năm 1973;
- 3.13. Anh Vừ A D - sinh năm 1994;
- 3.14. Ông Vàng A C - sinh năm 1984;
- 3.15. Anh Vừ A L - sinh năm 1996;
- 3.16. Ông Vàng L (Vàng Vả L) - sinh năm 1978;
- 3.17. Anh Vàng A T (Và A T) - sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Bản H, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên (Đều vắng mặt).

3.18. Ông Triệu Tiến Đ - sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu M, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Lê Thị H trình bày:

Ngày 24/01/2018 trong quá trình anh Triệu Tiến Đ - người lái xe ô tô biển kiểm soát 19C - 04335 sơ mi rơ mooc biển kiểm soát 19R - 004.38 đang đổ dầu tại cây xăng trong thành phố L thì bị Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu tiến hành kiểm tra và tạm giữ toàn bộ số lâm sản ngoài gỗ do bà là chủ hàng gồm: 13.600 kg kê huyết đằng, 12.483 kg củ khúc khác, 5.046kg lông cu ly trên xe. Do sơ suất nên ông Nguyễn Văn T (nhân viên được thuê theo xe để giám sát hàng) đã xuất trình nhầm 01 bộ hồ sơ khai thác lâm sản ngoài gỗ tại xã M3, huyện N, tỉnh Lai Châu mà không phải là hồ sơ liên quan đến số lâm sản ngoài gỗ trên xe 19C – 04335, sơ mi rơ mooc 19R – 004.38.

Tối ngày 27/01/2018 bà đến Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu nộp 01 bộ hồ sơ khai thác lâm sản ngoài gỗ nhưng do trời tối nên đã đưa nhầm 01 bộ hồ sơ nháp do ông Nguyễn Ngọc T là Kiểm lâm địa bàn ở xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên đưa nhầm cho bà nhưng do điều kiện công việc bà chưa trả lại cho ông T được.

Sau khi phát hiện việc nhầm lẫn hồ sơ, ngày 29/01/2018 bà đã trực tiếp đến Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu giao nộp bộ hồ sơ gốc hợp pháp nhưng không được tiếp nhận.

Đến ngày 31/01/2018, bà tiếp tục đến Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng - Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lai Châu giao nộp 01 bộ hồ sơ hợp pháp về việc thu mua lâm sản ngoài gỗ trên xe ô tô biển kiểm soát 19C- 04335, sơ mi rơ mooc 19R – 004.38 và đã giải trình trực tiếp tại Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng - Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lai Châu vào ngày 05/02/2018 nhưng không được các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu xem xét chấp nhận.

Theo đó, ngày 09/02/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu vẫn ban hành Quyết định số 164/QĐ-XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính đối với bà về hành vi mua bán lâm sản trái với các quy định của Nhà nước.

Do không đồng ý với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên, ngày 22/02/2018 bà làm đơn khiếu nại, ngày 29/3/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 298/QĐ – UBND có nội dung giữ nguyên Quyết định số 164/QĐ – XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về xử phạt vi phạm hành chính đối với bà.

Bà H cho rằng Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ – XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là không đúng bởi các căn cứ sau:

Ngày 31/01/2018, bà đã giao nộp 01 bộ hồ sơ khai thác lâm sản hợp pháp theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 và khoản 1 Điều 11, Điều 13 Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn để chứng minh về nguồn gốc số lâm sản ngoài gỗ bị tạm giữ trên xe ô tô biển kiểm soát 19C- 04335, sơ mi rơ mooc 19R - 004.38 là bà mua của người dân trong bản H, xã M1, huyện 2, tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên cơ quan chức năng không điều tra xác minh bộ hồ sơ này mà căn cứ vào hai bộ hồ sơ đưa nhầm (01 bộ ông Nguyễn Văn T là người áp tải hàng cho bà đưa nhầm vào ngày 24/01/2018, 01 bộ hồ sơ ngày 27/01/2018 do bà đưa nhầm) để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Về phát mại tài sản không đúng vì: Ngày 05/02/2018, tại buổi giải trình trực tiếp bà có ý kiến xin mua lại số lâm sản ngoài gỗ đã bị thu giữ nhưng khi cơ quan chức năng phát mại không thông báo cho bà biết; Thực tế đến ngày 11/02/2018 bà mới nhận được Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên nhưng ngày 08/02/2018 số lâm sản trên xe ô tô biển kiểm soát 19C - 04335, sơ mi rơ mooc 19R - 004.38 đã được phát mại; số lâm sản ngoài gỗ trên không phải là hàng hóa mau hỏng vì loại hàng hóa này không được liệt kê theo Điều 2 Thông tư 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính.

Khi cơ quan chức năng kiểm tra lâm sản ngoài gỗ trên xe, bà không mang theo hồ sơ là vi phạm thủ tục hành chính, chỉ bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng theo điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ.

Ngoài ra, ông Phan Ngọc Q - Phó phòng Thanh tra Chi cục kiểm lâm tỉnh Lai Châu và ông Vũ Minh T - Cán bộ phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu giao cho bà Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu khi không có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền giao Quyết định là không đúng theo quy định tại Điều 70 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Do đó, bà H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ – XPVPHC ngày 09/02/2018 và Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 298/QĐ – UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 335.958.000 đồng (*Ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*); Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trong việc ban hành hai Quyết định trên.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Hồi 14 giờ 10 phút ngày 24/01/2018, Tổ công tác phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu trong khi làm nhiệm vụ phát hiện xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 19C-04335, sơ mi rơ moóc 19R – 00438 do ông Triệu Tiến Đ, sinh năm 1983, địa chỉ xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ là người điều khiển, trên xe có chở lâm sản ngoài gỗ gồm 13.600 kg kê huyết đằng, 12.483 kg củ khúc khắc, 5.046kg lông cu ly, đại diện chủ lâm sản tại thời điểm kiểm tra là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982, địa chỉ thôn A, xã N, huyện NH, tỉnh Nam Định. Tại thời điểm kiểm tra, ông T có xuất trình 01 bộ hồ sơ tên chủ hàng là bà Lê Thị H gồm: *01 bản đăng ký khai thác; 01 bảng dự kiến sản phẩm khai thác ngày 18/3/2017; 01 Quyết định phê duyệt hồ sơ cấp phép khai thác lâm sản ngoài gỗ ngày 18/3/2017 của UBND xã M3, huyện N; 01 Giấy chuyển nhượng của chủ rừng là ông Lò Văn T chuyển nhượng cho bà Lê Thị H ngày 18/3/2017; 01 tờ danh sách các hộ đăng ký khai thác lâm sản ngoài gỗ (kèm theo quyết định số 156/QĐ – UBND ngày 18/3/2017 của UBND xã M3).*

Trong quá trình làm việc với Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu, ông T nhận mình là chủ lâm sản ngoài gỗ trên xe và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của giấy tờ cũng như số lâm sản ngoài gỗ trên xe. Sau khi xem xét hồ sơ do ông T cung cấp, ngày 25, 26/01/2018 Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu phối hợp với Chi cục kiểm lâm tỉnh Lai Châu tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M3, địa điểm xuất bán lâm sản ngoài gỗ để làm rõ vụ việc. Sau khi làm việc, kết quả cho thấy trên địa bàn xã M3 từ ngày

01/7/2017 đến thời điểm xác minh không có hồ sơ cấp phép khai thác lâm sản ngoài gỗ, trừ hồ sơ về khai thác măng.

Từ ngày 25/01/2018 đến ngày 30/01/2018, ông Nguyễn Văn T có hành vi trốn tránh không có mặt để làm việc với cơ quan chức năng.

Đến 20 giờ 05 phút ngày 27/01/2018, bà H đến Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu khai nhận mình là chủ số hàng lâm sản ngoài gỗ trên xe ô tô đầu kéo nêu trên và xuất trình 01 bộ hồ sơ gốc gồm: 01 tờ bảng kê lâm sản số 01 ngày 21/01/2018 có xác nhận của UBND xã M1; 01 đơn xin khai thác – ngày 03/01/2018 đại diện chủ rừng, trưởng bản là ông Vừ Vả D; 01 bảng kê lâm sản khai thác – ngày 03/01/2018 đại diện chủ rừng, trưởng bản là ông Vừ Vả D; 01 giấy ủy quyền bảo quản, sơ chế, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ - ngày 04/01/2018 đại diện bên ủy quyền là ông Vừ Vả D; 01 sơ đồ khai thác lâm sản ngoài gỗ. Tại bản tự khai và buổi làm việc ngày 27, 28/01/2018 bà H hoàn toàn tỉnh táo và đủ sức khỏe để làm việc, bà H khai nhận ngoài các giấy tờ trên bà H không cung cấp thêm các tài liệu giấy tờ nào khác và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ngày 27/01/2018, bà H khai nhận nguồn gốc số hàng trên là mua của ông Nguyễn Văn T ở thị trấn M2, huyện M2, tỉnh Điện Biên và hồ sơ trên là do ông Vừ Vả D trưởng bản H, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên đưa cho.

Trong hai ngày 29 và 30/01/2018, Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu và Chi cục kiểm lâm tiến hành làm việc với bà H và ông T đều khẳng định chủ của số lâm sản ngoài gỗ trên xe là của bà H, đồng thời vừa xác minh bộ hồ sơ do bà H cung cấp ngày 27/01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên.

Kết quả xác minh cho thấy: Từ năm 2012 đến thời điểm xác minh ông T không bán lâm sản ngoài gỗ cho bà H; Từ ngày 01/01/2018 đến ngày xác minh ngày 29/01/2018, ông Vừ Vả D là trưởng bản H, xã M1 là người đại diện cho cộng đồng dân cư bản H không tự xác minh, không làm bảng kê lâm sản khai thác, không gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân xã M1 để xác nhận, bộ hồ sơ trên do ông Nguyễn Ngọc T là kiểm lâm địa bàn xã M1 tự ý làm và tự ký vào các giấy tờ trên. Việc ông Lò Văn B - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M1 ký vào hồ sơ xin khai thác lâm sản và bảng kê lâm sản là do ông T mang đến cho ông B ký và đóng dấu, khi ký bảng kê lâm sản trên bảng kê không ghi số lượng, chủng loại lâm sản và không có thông tin gì khác về lâm sản, phương tiện vận chuyển... và ông B không ghi ý kiến của mình vào bảng kê lâm sản, ông Nguyễn Ngọc T cũng không ký vào bảng kê lâm sản.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 9, điểm c khoản 3 Điều 7, khoản 2 và khoản 8 Điều 3, khoản 2 Điều 29 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì bộ hồ sơ do ông T cung cấp ngày 24/01/2018, bà H cung cấp ngày 27/01/2018 là hồ sơ không hợp pháp.

Do vậy, số lâm sản ngoài gỗ trên xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 19C-04335, rơ mi rơ mooc 19R - 00438 là không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/01/2018, bà H có đến trụ sở Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng để làm việc với cơ quan chức năng nhưng bà H không cung cấp thêm bộ hồ sơ nào khác và không có ý kiến gì về việc nhằm lẫn hồ sơ.

Ngày 31/01/2018, sau khi cơ quan kiểm lâm và Công an lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị H xong, bà H có xuất trình 01 bộ hồ sơ lâm sản gồm: 01 Danh sách các hộ bản H, xã M1 đã bán hàng cho bà H có xác nhận của chủ tịch UBND xã M1; 01 đơn xin khai thác – ngày 03/01/2018 đại diện chủ rừng, trưởng bản là ông Vừ Vả D; 01 bảng kê lâm sản khai thác – ngày 03/01/2018 đại diện chủ rừng, trưởng bản là ông Vừ Vả D; 01 sơ đồ khai thác lâm sản ngoài gỗ; 01 giấy ủy quyền bảo quản, sơ chế, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ - ngày 04/01/2018 đại diện bên ủy quyền là ông Vừ Vả D; 01 danh sách các hộ đăng ký khai thác lâm sản ngoài gỗ). Bộ hồ sơ này có nội dung tương tự như bộ hồ sơ bà H xuất trình cho cơ quan chức năng ngày 27/01/2018, tương tự vì bảng kê lâm sản khai thác có địa danh, diện tích khai thác, sản phẩm đăng ký khai thác và chủ rừng là giống nhau, bộ hồ sơ trên đã được xác minh làm rõ là không hợp pháp nên cơ quan chức năng không tiến hành điều tra xác minh bộ hồ sơ ngày 31/01/2018.

Căn cứ kết quả xác minh, không có căn cứ để xác định người điều khiển phương tiện và chủ phương tiện có hành vi vi phạm nên không xử lý vi phạm đối với người điều khiển phương tiện và chủ phương tiện.

Việc xử phạt vi phạm hành chính và xử lý tang vật vi phạm:

Sau khi xác định được hành vi vi phạm hành chính của bà H là mua lâm sản trái với các quy định của Nhà nước, Cơ quan chức năng đã thực hiện các thủ tục để xử phạt:

Lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị H theo quy định tại Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Nghị định số 81/2013/NĐ - CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017, Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ.

Thực hiện việc xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt; giải trình; tạm giữ tang vật vi phạm hành

chính theo quy định tại Điều 60; Điều 61; Điều 125 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Việc xử lý tang vật vi phạm: Toàn bộ số lâm sản liên quan đến vụ việc là loại lâm sản còn tươi, không thuộc nhóm IA, khó bảo quản, có hiện tượng bị ẩm mốc, nếu để lâu ngày dễ hư hỏng. Do vậy, việc xử lý số tang vật trên được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; khoản 5 Điều 2, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 4 Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính.

Căn cứ điểm g khoản 6, điểm a khoản 12 Điều 23 Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, bà Lê Thị H bị xử phạt:

Phạt chính: Phạt tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

Phạt bổ sung: Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 13.600 kg Kê huyết đằng; 12.483 kg Củ khúc khắc; 5.046 kg Lông cu ly.

Thẩm quyền xử phạt: Đối chiếu với Điều 38, Điều 43 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Điều 26, Điều 27 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, thì mức xử phạt đối với hành vi vi phạm của bà Lê Thị H thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định số 164/QĐ – XPVPHC ngày 09/02/2018 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản đối với bà Lê Thị H là có căn cứ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Việc giải quyết khiếu nại: Ngày 22/02/2018, bà H làm đơn khiếu nại Quyết định số 164/QĐ – XPVPHC ngày 09/02/2018, sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh đã thụ lý giải quyết khiếu nại như: Thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại “lần đầu”; Công văn về việc tham mưu giải quyết đơn khiếu nại; Quyết định về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại; Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại; Kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại; Biên bản làm việc giữa tổ xác minh và bên khiếu nại; Biên bản làm việc giữa tổ xác minh và các cơ quan liên quan; Báo cáo kết quả xác

minh nội dung khiếu nại. Ngày 29/3/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định số 298/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Lê Thị H có nội dung: Giữ nguyên nội dung Quyết định số 164/QĐ – XPVPHC ngày 09/02/2018. Quyết định giải quyết khiếu nại đảm bảo thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nội dung và thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Điều 9, khoản 1 Điều 21, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011; Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính và Thông tư 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013.

Từ những căn cứ trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu giữ nguyên hai quyết định trên và bác các yêu cầu theo nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị H.

Những người làm chứng trình bày:

Ông Lò Văn B, ông Nguyễn Ngọc T, ông Vũ Văn D tại biên bản lấy lời khai các bút lục từ 445 đến 456, các ông đều trình bày: Toàn bộ số lâm sản ngoài gỗ trên xe ô tô xe ô tô BKS 19C - 04335, sơ mi rơ mooc BKS 19R – 00438 gồm 13.600 kg kê huyết đằng, 12.483 kg củ khúc khắc, 5.046 kg lông cu ly đang vận chuyển vào ngày 24/01/2018 bị cơ quan chức năng tỉnh Lai Châu kiểm tra và tạm giữ các ông đều không biết rõ nguồn gốc.

Ông Vàng A S, ông Mùa Súa L (Mua Sua L), ông Mùa A V, ông Hờ Giống K, anh Mùa A L, ông Vũ Chái D, anh Vũ A D, ông Vàng A C, anh Vũ A L, ông Vàng L (Vàng Văn L) tại biên bản lấy lời khai các bút lục từ 521 đến 530 đều thống nhất trình bày: Từ ngày 05/01/2018 đến ngày 19/01/2018 có bán một số lâm sản ngoài gỗ cho bà H nhưng số lượng cụ thể là bao nhiêu thì không nhớ, khi mua bán không có giấy tờ gì. Đối với toàn bộ số lâm sản trên xe ô tô biển kiểm soát 19C- 04335 sơ mi rơ mooc biển kiểm soát 19R- 00438 bị cơ quan chức năng tỉnh Lai Châu tạm giữ ngày 24/01/2018 họ đều không biết nguồn gốc từ đâu.

Ông Vàng A T (Và A T), tại biên bản lấy lời khai bút lục từ 571 đến 573 trình bày: Ông không bán lâm sản ngoài gỗ cho bà H, ông T nhưng do anh rể là trưởng bản tên Vũ Văn D đi cùng bà Lê Thị H và một người đàn ông nhờ ký hộ vào danh sách các hộ dân trong bản H đã bán hàng cho bà H.

Ông Nguyễn Văn T , tại biên bản lấy lời khai bút lục 539 đến 540 trình bày: Số lâm sản ngoài gỗ trên xe ô tô BKS 19C – 04335, sơ mi rơ mooc BKS 19R - 00438 có nguồn gốc từ bản H, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên. Chủ hàng là bà Lê Thị H, bà H là người trực tiếp giao dịch và mua số hàng trên. Ông không biết số lâm

sản ngoài gỗ trên xe ô tô trên bà H mua từ thời gian nào, ông chỉ là người áp tải hàng và có cầm nhầm 01 bộ hồ sơ mà khi cơ quan chức năng tỉnh Lai Châu kiểm tra ông đã giao nộp vào ngày 24/01/2018.

Ông Triệu Tiên Đ, tại biên bản lấy lời khai bút lục 845 đến 846 trình bày: Bà H gọi điện thoại thuê ông vận chuyển số lâm sản ngoài gỗ bằng ô tô từ M đi tỉnh Lạng Sơn, ông đồng ý. Đến ngày 24/01/2018 ông lái xe ô tô biển kiểm soát 19C - 04335, sơ mi rơ mooc biển kiểm soát 19R - 00438 của Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Đ chở 13.600 kg kê huyết đằng, 12.483 kg củ khúc khắc, 5.046 kg lông cu ly từ M đi tỉnh Lạng Sơn, khi đi đến thành phố L thì bị cơ quan chức năng kiểm tra và tạm giữ. Khi chở số hàng trên bà H đưa cho ông giấy tờ và nói là giấy tờ hợp pháp, do có ông Nguyễn Văn T đi cùng nên ông tin tưởng.

Ông Phan Ngọc Q, ông Đinh Văn T trình bày: Thống nhất như lời trình bày của người bị kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người khởi kiện giữ nguyên quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 và Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 335.958.000 đồng (*Ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*); Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trong việc ban hành hai Quyết định trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện giữ nguyên quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng hành chính: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 193 Luật tố tụng hành chính: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc: Yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018; Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 335.958.000 đồng (*Ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*); Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trong việc ban hành hai Quyết định trên.

Căn cứ theo Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 348 Luật tố tụng hành chính: Buộc bà Lê Thị H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quyền khởi kiện của bà Lê Thị H: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 và Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị H. Vì vậy, bà H có quyền khởi kiện đối với hai Quyết định trên theo quy định tại Điều 115 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Về đối tượng khởi kiện: Quyết định số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là Quyết định giải quyết khiếu nại, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 30 Luật tố tụng hành chính

[3]. Về thẩm quyền của Tòa án giải quyết: Quyết định bị kiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[4]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 11/02/2018 bà Lê Thị H nhận được Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018. Ngày 22/02/2018 bà H làm đơn khiếu nại về việc xem xét Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, đến ngày 03/4/2018 bà Lê Thị H nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Ngày 30/8/2018, bà Lê Thị H nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu là trong hạn luật định theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[5]. Xét tính hợp pháp của Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu .

Về thẩm quyền ban hành quyết định: Xét thấy ngày 02/02/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định giao quyền xử phạt vi phạm hành chính số 123/QĐ - GQXP, giao quyền cho ông Lê Trọng Q - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu được thực hiện các thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu theo Luật xử lý vi phạm hành chính. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 38, Điều 54 và Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Về trình tự thủ tục ban hành quyết định: Sau khi có kết quả điều tra xác minh bộ hồ sơ khai thác lâm sản ngoài gỗ do ông Nguyễn Văn T cung cấp vào ngày 24/01/2018 và bộ hồ sơ ngày 27/01/2018 do bà H cung cấp. Ngày 31/01/2018 Đội kiểm lâm cơ động phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Lai Châu đã lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị H. Cùng ngày, Phó Đội trưởng phụ trách đội kiểm lâm cơ động ban hành quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề số 04/QĐ - TGTVP TG PCC và lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện số 05/BB - TGTVP TG PCC. Ngày 01/02/2018, lập biên bản xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ. Ngày 05/02/2018 bà Lê Thị H tiến hành giải trình trực tiếp tại Chi cục kiểm lâm tỉnh Lai Châu. Ngày 08/02/2018, Chi cục kiểm Lâm cùng Sở Tài Chính và Công an tỉnh Lai Châu bán tang vật vi phạm hành chính. Ngày 09/02/2018, Chi cục kiểm lâm tỉnh Lai Châu lập tờ trình số 43/TTr - CCKL đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Ngày 09/02/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Như vậy trình tự, thủ tục ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị H đảm bảo theo Điều 58, Điều 61, Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 125 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Về nội dung quyết định: Người khởi kiện bà H cho rằng, quyết định số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là không đúng vì: Ngày 31/01/2018 bà đã giao nộp 01 bộ hồ sơ khai thác lâm sản hợp pháp theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 và khoản 1 Điều 11, Điều 13 Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn để chứng minh về nguồn gốc số lâm sản ngoài gỗ bị tạm giữ trên xe ô tô biển kiểm soát 19C- 04335, sơ mi rơ

mooc 19R - 004.38 là bà mua của người dân trong bản H, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên cơ quan chức năng không điều tra xác minh bộ hồ sơ này mà căn cứ vào 02 bộ hồ sơ đưa nhằm (01 bộ hồ sơ ngày 24/01/2018 do ông T giao nộp và 01 bộ hồ sơ ngày 27/01/2018 do bà H giao nộp) để ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Xét thấy, ngày 25, 26 và 29/01/2018, Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu phối hợp với Chi cục kiểm lâm tỉnh Lai Châu đã điều tra xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M3 (bộ hồ sơ ngày 24/01/2018), Ủy ban nhân dân xã M1 (bộ hồ sơ ngày 27/01/2018), kết quả:

Đối với bộ hồ sơ ngày 24/01/2018: Tháng 01 năm 2017, Ủy ban nhân dân xã M3 có xác nhận 01 bộ hồ sơ khai thác lâm sản ngoài gỗ cho ông Lò Văn T, hồ sơ hết hạn từ ngày 30/6/2017. Sau khi xác nhận hồ sơ trên thì không có người dân trong bản đi khai thác lâm sản ngoài gỗ và không có ai vào khu vực của bản để khai thác lâm sản ngoài gỗ. Từ ngày 01/7/2017 đến ngày 25/01/2018, Ủy ban nhân dân xã không xác nhận hồ sơ khai thác lâm sản ngoài gỗ nào, trừ hồ sơ về khai thác măng.

Đối với bộ hồ sơ ngày 27/01/2018: Tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân xã M1 có xác nhận 01 bộ hồ sơ khai thác lâm sản ngoài gỗ cho ông Vừ Vả D, hồ sơ do ông Nguyễn Ngọc T kiểm lâm địa bàn mang đến đưa ông Lò Văn B chủ tịch xã ký, khi ký bộ hồ sơ trên bảng kê lâm sản không có nội dung. Ông Nguyễn Ngọc T thừa nhận hồ sơ trên do bà H nhờ làm, chữ ký và chữ viết của ông Vừ Vả D là do ông T tự ký và viết tên, bảng kê lâm sản để trống, sau khi xin xác nhận xong ông đưa lại cho bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các bút lục 445 đến 448, 453 đến 456, ông Nguyễn Ngọc T và ông Lò Văn B đều khai: Hồ sơ bà H giao nộp ngày 27/01/2018 là hồ sơ nháp do ông T đưa nhằm cho ông B ký cùng bộ hồ sơ chính, khi ký ông B không để ý. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H khai: hồ sơ ngày 24/01/2018 là do ông Nguyễn Văn T cầm nhằm, hồ sơ ngày 27/01/2018 là hồ sơ nháp và thừa nhận hai hồ sơ trên không liên quan đến toàn bộ lâm sản trên xe ô tô biển kiểm soát 19C-04335, sơ mi rơ mooc 19R - 00438. Như vậy căn cứ khoản 2 Điều 79 Luật tố tụng hành chính khẳng định hai hồ sơ trên là không hợp pháp.

Đối với bộ hồ sơ ngày 31/01/2018: Bà H khai là mua của người dân trong bản H, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên theo tờ danh sách (gồm 14 hộ dân) có trong hồ sơ, Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ: Xác minh những người có tên trong danh sách trên tại Ủy ban nhân dân xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên (Bút lục 463), kết quả: Có 02 hộ là Vừ A L và Vàng A C không có ở

địa phương cũng như không có trong sổ đăng ký hộ khẩu thường trú tại Công an xã, chính quyền địa phương không biết hai hộ dân trên. Ông Vàng A L tại bút lục 565 đến 568 khai: Ông chưa từng nhìn thấy danh sách trên và không biết chữ ký trong danh sách đó do ai ký; Ông Vàng A T (Và A T) tại bút lục 571 đến 573 khai: Ông không bán lâm sản ngoài gỗ cho bà H ông T nhưng do anh rể là trưởng bản tên Vũ Văn D đi cùng bà Lê Thị H và một người đàn ông nhờ ký hộ. Còn lại 10 hộ trong danh sách trên gồm anh Vàng A S, ông Mùa Súa L (Mua Sua L), ông Mùa A V, ông Hồ Giống K, anh Mùa A L, ông Vũ Chái D, anh Vũ A D, ông Vàng A C, anh Vũ A L, ông Vàng L (Vàng Văn L) khai tại bút lục 521 đến 530 và các ông Vũ Văn D, Nguyễn Ngọc T, Lò Văn B tại bút lục 445 đến 456 khai: Đối với toàn bộ số lâm sản trên xe ô tô biển kiểm soát 19C- 04335 sơ mi rơ mooc biển kiểm soát 19R- 00438 bị cơ quan chức năng tạm giữ ngày 24/01/2018 tại thành phố L, tỉnh Lai Châu đều không biết có nguồn gốc từ đâu.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư 01/2012/TT - BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định: “*Đối với thực vật rừng hồ sơ gồm: Các tài liệu về khai thác lâm sản ngoài gỗ quy định tại Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT; bảng kê lâm sản*”. Theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 3 Thông tư 01/2012/TT – BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định: Tại khoản 2: “*Hồ sơ lâm sản là các tài liệu ghi chép về lâm sản được thiết lập, lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản và lưu hành cùng với lâm sản trong quá trình khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến, cất giữ*”. Tại khoản 5: “*Bảng kê lâm sản là bảng ghi danh mục lâm sản trong cùng một lần nghiệm thu, mua bán, xuất, nhập hoặc lâm sản vận chuyển trên một phương tiện theo đúng quy định tại mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư này*”. Căn cứ vào quy định trên xét thấy hồ sơ lâm sản ngày 31/01/2018 do bà H cung cấp không lưu hành cùng với lâm sản; bảng kê lâm sản không phù hợp với số lâm sản ngoài gỗ trên xe bị thu giữ (bảng kê lâm sản có tổng khối lượng là 342 tấn, lâm sản bị thu giữ trên xe ô tô có tổng khối lượng là 31.129 kg); không có sự phù hợp giữa các hộ đăng ký khai thác và các hộ bán lâm sản ngoài gỗ như: Vàng A C, Vũ A L, Vũ A D, Vàng A T (Và A T), Vàng A S và Mùa A L không có tên trong danh sách các hộ đăng ký khai thác nhưng có tên trong danh sách các hộ bản H, xã M1 đã bán hàng cho bà H. Hơn nữa, ông Vũ Văn D là đại diện chủ rừng bản H tại bút lục 450 khai: bộ hồ sơ của ông không có tờ danh sách các hộ bản H, xã M đã bán hàng cho bà H.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án bà H cho rằng nguồn gốc số lâm sản ngoài gỗ bị cơ quan chức năng tỉnh Lai Châu thu giữ có chung nguồn gốc với chiếc xe ô tô biển kiểm soát 29C -43828, rơ mooc 29R- 03715 bị cơ quan chức

năng huyện M kiểm tra vào ngày 24/01/2018, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Đào Văn H, ông Vũ Quang T, ông Lý Văn P, ông Tống Văn N, ông Lý Xé T, ông Lò Văn S và ông Lò Văn N là những người có tham gia kiểm tra chiếc xe trên tại M. Kết quả họ đều không biết nguồn gốc lâm sản trên xe ô tô biển kiểm soát 19C- 04335 sơ mi rơ mooc biển kiểm soát 19R- 00438 bị cơ quan chức năng tỉnh Lai Châu kiểm tra và thu giữ.

Như vậy, toàn bộ số lâm sản ngoài gỗ gồm 13.600 kg kê huyết đằng, 12.483 kg củ khúc khắc, 5.046 kg lông cu ly thu giữ của bà Lê Thị H vào ngày 24/01/2018 là không có hồ sơ hợp pháp theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư 01/2012/TT - BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Do đó bà H cho rằng hồ sơ bà giao nộp ngày 31/01/2018 là hợp pháp là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với ý kiến của bà H cho rằng phát mại tài sản là không đúng vì: Ngày 05/02/2018, tại buổi giải trình trực tiếp bà có ý kiến xin mua lại số lâm sản ngoài gỗ đã bị thu giữ nhưng khi cơ quan chức năng phát mại không thông báo cho bà biết; Thực tế đến ngày 11/02/2018 bà mới nhận được Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên nhưng ngày 08/02/2018 số lâm sản trên xe ô tô biển kiểm soát 19C - 04335, sơ mi rơ mooc 19R - 004.38 đã được phát mại; số lâm sản ngoài gỗ trên không phải là hàng hóa mau hỏng vì loại hàng hóa này không được liệt kê theo Điều 2 Thông tư 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định: *Đối với tang vật là vật phẩm tươi sống không thuộc nhóm IA, thì người có thẩm quyền xử phạt lập biên bản và tổ chức bán ngay theo giá thị trường địa phương tại thời điểm bán...* . Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư 173/2013/TT- BTC ngày 20/11/2013 của Bộ tài chính quy định *“Hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng bao gồm:Các loại hàng hóa, vật phẩm khác nếu không xử lý ngay sau khi có quyết định tạm giữ hoặc quyết định tịch thu sẽ bị hư hỏng, không bán được hoặc hết thời hạn sử dụng”*. Theo khoản 3 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định: *Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra Quyết định tạm giữ phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản*”. Như vậy, số lâm sản ngoài gỗ trên được quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ tài chính nên ngày 08/02/2018 Cơ quan chức năng bán toàn bộ tang vật gồm 13.600 kg kê huyết đằng, 12.483 kg củ khúc khắc, 5.046 kg lông cu ly theo giá thị trường và có lập biên bản là đúng quy định. Ngoài ra, ý kiến của bà H về việc xin mua lại số lâm sản ngoài gỗ nêu trên được thể hiện tại biên bản

giao nhận Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 11/02/2018 (bút lục 211), còn tại biên bản giải trình ngày 05/02/2018 (bút lục 195- 196) không thể hiện nội dung này. Do đó, việc phát mai tang vật là đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 1/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; khoản 5 Điều 2, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính nên bà H cho rằng phát mai tài sản không đúng là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với ý kiến của bà H cho rằng: Lỗi của bà là vi phạm thủ tục hành chính vì không mang theo hồ sơ nên bà chỉ bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng theo điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ. Hội đồng xét xử xét thấy, theo điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định: *Chủ lâm sản chế biến, kinh doanh, mua bán, vận chuyển, cất giữ thực vật rừng và bộ phận của chúng do gây nuôi có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về hồ sơ lâm sản và trình tự, thủ tục hợp lý*". Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn như đã phân tích ở trên, xét thấy bảng kê lâm sản trong hồ sơ ngày 31/01/2018 không phù hợp với số lâm sản ngoài gỗ bị thu giữ, ngoài ra cũng không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc lâm sản bị thu giữ là hợp pháp. Do đó bà H cho rằng bà chỉ bị phạt vi phạm thủ tục hành chính theo điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với ý kiến của bà H về việc ông Phan Ngọc Q - Phó phòng Thanh tra pháp chế, Chi cục kiểm lâm tỉnh Lai Châu và ông Vũ Minh T - Cán bộ Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lai Châu giao cho bà Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu khi không có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền là không đúng theo quy định tại Điều 70 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Hội đồng xét xử xét thấy, theo Điều 70 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định: "*Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức vi phạm biết*". Căn cứ bút lục 212 -213, thể hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên đã gửi qua bưu điện cho bà H vào ngày 10/02/2018, ngày 11/02/2018 bà H

đã trực tiếp nhận Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Do đó ý kiến của bà H về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

Theo quy định tại điểm g, khoản 6, khoản 12 Điều 23 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản quy định như sau: “*Người có hành vi mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản không đúng với nội dung hồ sơ đó; gỗ không có dấu búa kiểm lâm theo quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:6.. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi có tang vật vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:g) Thực vật rừng hoặc bộ phận, dẫn xuất của chúng ngoài gỗ có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng....12. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10 Điều này”.*

Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị H về hành vi mua bán lâm sản trái với quy định Nhà nước, phạt tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) và tịch thu 13.600 kg kê huyết đằng, 12.483 kg củ khúc khắc, 5.046 kg lông cu ly là đảm bảo theo quy định tại điểm g khoản 6, điểm a khoản 12 Điều 23 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

[6]. Xét tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Về thẩm quyền ban hành quyết định: Xét thấy ngày 09/02/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC đối với bà Lê Thị H về hành vi mua bán lâm sản trái với các quy định của Nhà nước. Ngày 22/02/2018 bà H làm đơn khiếu nại, đến ngày 29/03/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 298/QĐ - UBND là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011.

Về trình tự thủ tục ban hành quyết định: Ngày 22/02/2018, bà Lê Thị H làm đơn khiếu nại về việc xem xét Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Ngày 28/02/2018 Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu ra thông báo số 14/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu. Ngày 19/3/2018 Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định số 255/QĐ - UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại số 100/QĐ - SNN của Sở Nông nghiệp tỉnh L và kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại của tổ xác minh. Từ ngày 21

đến ngày 23/3/2018 tổ xác minh đã có các biên bản làm việc trực tiếp với người khiếu nại, cá nhân, tổ chức có liên quan. Ngày 27/3/2018 cơ quan có trách nhiệm xác minh đã báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 29/3/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011; Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính và Thông tư 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013.

Về nội dung quyết định: Căn cứ kết quả xác minh cho thấy về căn cứ pháp lý, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị H là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại có nội dung giữ nguyên nội dung Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về xử phạt vi phạm hành chính là phù hợp theo quy định tại Điều 22 Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ.

[7]. Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Lê Thị H: Hội đồng xét xử xét thấy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là đúng quy định pháp luật nên không phát sinh vấn đề bồi thường thiệt hại. Do đó căn cứ Điều 7 Luật tố tụng hành chính, bà H yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 335.958.000 đồng (*Ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*) là không có cơ sở chấp nhận.

[8]. Xét yêu cầu của bà H về kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trong việc ban hành hai Quyết định trên. Hội đồng xét xử xét thấy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là đúng quy định pháp luật nên yêu cầu của bà H không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, việc bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 và Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 335.958.000 đồng

(Ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng); Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trong việc ban hành hai Quyết định trên là không có căn cứ, Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H theo quy định tại khoản 1, điểm a, h khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Đối với đề nghị của VKS nhân dân tỉnh Lai Châu, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ nên chấp nhận.

[9]. Về án phí: Căn cứ Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 7; Điều 30; khoản 3 Điều 32; Điều 115; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158; Điều 159; khoản 1, điểm a, h khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 3 Điều 38; Điều 54; Điều 58; Điều 60; Điều 61; Điều 66; Điều 67; Điều 68; Điều 125; khoản 3 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ khoản 1 Điều 21; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011; Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ và Thông tư 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013;

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 3; điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6; điểm g khoản 6, điểm a khoản 12 Điều 23 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ. Căn cứ khoản 5 Điều 2; khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 4; Điều 5; Điều 6 Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ tài chính.

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về yêu cầu: Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 164/QĐ - XPVPHC ngày 09/02/2018 và Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 298/QĐ - UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 335.958.000 đồng (*Ba trăm ba mươi lăm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*); Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trong việc ban hành hai Quyết định trên.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003212 ngày 18/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Phương